TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT
Ngày 18/3/2025
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, công nợ* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Công Đoàn và ông Nguyễn Đức Thuỷ.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Hoà - Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày từ ngày 14 tháng 3 đến ngày 17 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý phúc thẩm số 12/2024/HNGĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, công nợ"*. Do bản án hôn nhân và gia đình số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 18/10/2024 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2025/QĐ-PT ngày 22/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/QĐ-PT ngày 17/02/2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

* *Bị đơn*: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1992; Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; Nơi ở hiện nay: Thôn L, xã M, thị xã D, tỉnh Hà Nam. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*: Luật sư Tạ Đức Nhật - Công ty Luật TNHH NTG; Địa chỉ: Phòng 906, Chung cư Nơ 2, Khu đô thị Pháp Vân, Tứ Hiệp, ngõ 15, đường Ngọc Hồi, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ NLQ1, sinh năm 1964 và NLQ2, sinh năm 1966; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, thị xã D, tỉnh Hà Nam. NLQ2 ủy quyền cho NLQ1.

+ NLQ3, sinh năm 1960 và NLQ4, sinh năm 1961; Cùng địa chỉ: Thôn L, xã M, thị xã D, tỉnh Hà Nam. NLQ3 ủy quyền cho NLQ4.

** Người làm chứng:*

+ NLC1, sinh năm 1986 và NLC2, sinh năm 1986; Cùng địa chỉ: Khu đô thị H, tổ dân phố số 4, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

+ NLC3, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu đô thị H, thôn L, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

*** Người kháng cáo:** Chị Bùi Thị T là bị đơn trong vụ án.

Phiên toà ngày 14/3/2025 có mặt anh T, chị T, Luật sư Tạ Đức Nhật, đương sự khác vắng mặt; phiên toà ngày 17/3/2025 có mặt anh T, chị T, NLQ1, đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn tự nguyện ngày 04/6/2013 tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Chuyên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh tại Khu đô thị H, thôn L, xã T, thị xã D. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không hợp nhau trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong làm ăn kinh tế nên xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần vợ chồng đã nói chuyện để tìm cách khắc phục mâu thuẫn, gia đình khuyên can vợ chồng nhưng không có kết quả. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và đến nay vẫn tồn tại. Vợ chồng chấm dứt quan hệ, sống ly thân nhiều lần và lần gần đây nhất từ tháng 5/2023 (theo chị T thì vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2022) đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Anh T thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị T. Quan điểm của chị T cũng đồng ý ly hôn. Hiện chị T không có thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

* Về con chung của vợ chồng: Anh T, chị T cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 12/11/2013 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 02/8/2016.

Khi ly hôn anh T xin trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị T không nhất trí thì anh T xin nuôi cháu Nguyễn Thành Đ (cháu Đ đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng) và để chị T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quan điểm của chị T cũng xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu anh T không nhất trí thì chị T xin nuôi cháu Nguyễn Minh H (vì cháu H đang do chị trực tiếp nuôi

dưỡng) và để anh T nuôi cháu Nguyễn Thành Đ, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về tài sản, công nợ, công sức chung của vợ chồng: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T tại Đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng ngày 05/12/2023 đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể: Diện tích 84,1m^2 đất thửa số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và 01 xe ô tô FORD, loại EVEREST, biển kiểm soát (BKS) 90A - 198.04 đăng ký tên chị Bùi Thị T ngày 29/9/2022. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng mua khoảng tháng 6 đến tháng 7/2020, khi mua thửa đất trên thì chị để mẹ chồng chị là NLQ2 và anh T đi mua bán giao dịch, mua của ai chị cũng không nắm được, chị không nắm rõ được ai đứng tên trong hợp đồng mua bán chuyển nhượng cũng như việc thanh toán cụ thể ra sao, chị chỉ biết mua thửa đất này khoảng tầm 600.000.000 đồng, nguồn tiền dùng để mua bán đất là tiền của vợ chồng. Việc làm thủ tục chuyển nhượng đất đều do anh T làm và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T, giấy tờ đất do anh T quản lý. Xe ô tô mua năm 2022 do vợ chồng bỏ tiền ra mua, mua xe cũ với giá 1,3 tỷ, chuyển khoản từ tài khoản của anh T, tên chủ xe cũ chị T cũng không nắm rõ, chị không giao dịch mua bán xe này nhưng khi làm thủ tục thì đăng ký xe mang tên chị, mục đích mua xe là phục vụ sinh hoạt và làm ăn. Hiện nay chị đang giữ giấy tờ xe còn chiếc xe do anh T quản lý. Khi ly hôn, chị đề nghị chia đôi các tài sản này và chị xin được nhận quyền sử dụng đất. Đối với chiếc xe thì giao cho anh T sử dụng và các bên thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Về công nợ: Theo chị T thì vợ chồng không nợ cá nhân hay tập thể nào, song anh T có vay nợ riêng của bố mẹ chị (là NLQ3, NLQ4) số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng này chị là người vay, cầm tiền của NLQ3 về đưa cho anh T. Khoảng tháng 3/2023 thì chị viết giấy vay tiền tại nhà ở khu đô thị Hòa Mạc, tại thời điểm viết giấy vay tiền này chỉ có chị và anh T, NLQ3, NLQ4 không có mặt, anh T ký tên. Đây là khoản nợ riêng của anh T nên chị không có trách nhiệm trả khoản nợ này.

Anh T có quan điểm: Về nguồn gốc thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam thì không phải là tài sản chung của vợ chồng vì anh chỉ là người đứng tên hộ bố mẹ anh (NLQ1, NLQ2) trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mọi giao dịch mua đất thì đều do bố mẹ anh giao dịch với NLC1 và NLC2. Chỉ khi làm thủ tục sang tên thì anh mới biết và ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm thủ tục sang tên từ vợ chồng NLC1 sang tên anh. Mọi giao dịch mua bán, giá cả anh đều không biết. Hiện nay thửa đất này mang tên anh, giữa anh và bố mẹ anh không có thỏa thuận gì về việc đứng tên hộ. Người quản lý thửa đất và giấy tờ về thửa đất này đều do bố mẹ anh quản lý. Về nguồn gốc chiếc xe ô tô FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 thì anh là người trực tiếp mua lại chiếc xe cũ này

khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2022, giá tiền mua xe là 1.200.000.000 đồng (được trừ đi 20.000.000 đồng để làm thủ tục sang tên), nguồn tiền mua xe là do bán chiếc xe ô tô tải của bố mẹ anh được 495.000.000 đồng và anh bỏ thêm ra 300.000.000 đồng tiền mặt và 400.000.000 đồng tiền của hai vợ chồng. Trong số tiền mua xe này thì vợ chồng anh vay nợ 495.000.000 đồng của bố mẹ anh (tiền bán chiếc xe bán tải) mặc dù anh không có tài liệu chứng minh nhưng trong gia đình ai cũng biết sự việc này. Quan điểm của anh là tài sản nào của vợ chồng thì chia tài sản còn tài sản nào không phải là của vợ chồng mà là của bố mẹ anh thì phải trả lại bố mẹ anh.

Về công nợ anh T có quan điểm: Vợ chồng có nợ NLQ1, NLQ2 495.000.000 đồng (tiền bán xe bán tải) để mua xe ô tô FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 và nợ NLQ1 499.999.999 đồng vay để trả nợ Ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên năm 2023. Ngoài ra, vợ chồng không nợ ai khác. Anh T khẳng định anh không vay mượn gì số tiền 200.000.000 đồng mà NLQ4, NLQ3 yêu cầu anh trả nợ vì anh không nhận khoản tiền này từ NLQ3 và NLQ4. Do vợ chồng có mâu thuẫn nên chị T là người viết giấy vay tiền tại NLQ1, NLQ2 (Khu đô thị H), tại thời điểm viết giấy này thì chỉ có anh và chị T, không có mặt NLQ3, NLQ4, chị T bảo anh ký tên thì anh ký nhận, thực tế anh không nhận khoản tiền này.

Chị T có quan điểm: Việc mua xe ô tô FORD, loại EVEREST, BKS 90A-198.04 do anh T giao dịch, tiền mua xe là tiền chung của vợ chồng do anh T là người quản lý chi tiêu trong gia đình, chị làm công việc nội trợ và làm sổ sách cho anh T trong kinh doanh. Việc anh T cho rằng bán chiếc xe bán tải của bố mẹ chồng lấy 495.000.000 đồng mua xe ô tô thì chị không biết. Đối với số tiền 499.999.999 đồng mà anh T cho rằng vay của NLQ1 để trả ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên chị xác định vợ chồng không vay số tiền này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T có quan điểm: Khẳng định có việc NLQ1 chuyển khoản số tiền 499.999.999 đồng vào tài khoản tiền vay của anh T tại ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên để trả khoản nợ mà anh T, chị T đã vay ngân hàng là đúng nhưng chị T không vay số tiền này của NLQ1.

Ngày 09/9/2024 chị Bùi Thị T nộp cho Toà án 01 văn bản trình bày và cung cấp chứng cứ đề ngày 05/9/2024 cùng 01 bản sao kê có dấu treo của ngân hàng Vietcombank đề ngày 16/6/2023, chị T cho rằng tháng 10/2022 vợ chồng chị thế chấp xe ô tô 90A-198.04 tại ngân hàng Bắc Á để vay 800.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản của anh T, số tiền vay trên vợ chồng chị không dùng để chi tiêu cho gia đình mà mục đích để anh T chuyển cho Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đức Toàn Thắng (Công ty Đức Toàn Thắng) của bố chồng là NLQ1 để phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 16/6/2023 sau khi lấy sao kê tài khoản Công ty tại ngân hàng Vietcombank thì chị thấy khoản tiền 800 triệu đồng được anh T nộp vào tài khoản Công ty ngày 03/4/2023. Tháng

10/2023, cần phải đáo hạn khoản vay theo kỳ hạn thì ngân hàng mới tiếp tục giải ngân cho vay tiếp nên vợ chồng chị quyết định tất toán khoản vay trên và không muốn vay ngân hàng nữa. Vì vậy NLQ1 mới dùng tiền của mình chuyển khoản vào tài khoản vay mở tại ngân hàng Bắc Á để tất toán toàn bộ khoản vay trên. Do hạn mức chuyển khoản khác ngân hàng trong một lần không được vượt quá 500 triệu nên NLQ1 đã chuyển khoản thiếu 1 đồng với số tiền 499.999.999đ từ tài khoản của NLQ1 sang tài khoản vay đứng tên anh T để ngân hàng tự động trích nợ. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/3/2024 NLQ1 yêu cầu chị và anh T phải trả số tiền 499.999.999đ là hoàn toàn vô lý và không đúng thực tế. Số tiền vay ngân hàng 800 triệu sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty Đức Toàn Thắng nên NLQ1 chuyển để tất toán khoản vay thực chất là NLQ1 đang trả nợ cho chính công ty mà NLQ1 là chủ sở hữu.

Ngày 25/9/2024 chị Bùi Thị T nộp cho Toà án 01 văn bản trích xuất một số nội dung có trong đoạn ghi âm đề ngày 20/9/2024 và 01 USB Kingston DTSE9 4GB.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 28/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập NLQ1 có quan điểm: Thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên do vợ chồng NLQ1 mua năm 2018 nhưng đến năm 2020 NLQ1 mới làm thủ tục sang tên, vợ chồng NLQ1 là người giao dịch mua đất, NLQ1 mua thửa đất này giá 600.000.000 đồng của vợ chồng NLC1, NLC2 và nhờ anh T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng NLQ1. Vì là quan hệ trong gia đình nên khi nhờ anh T đứng tên hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai vợ chồng NLQ1 và anh T không thỏa thuận gì về việc đứng tên hộ, khi mua đất thì có NLC3, NLC1, NLC2 đã xác nhận việc giao dịch mua bán đất của vợ chồng NLQ1 với vợ chồng NLC1. Đối với số tiền 499.999.999 đồng NLQ1 là người chuyển tiền vào tài khoản vay của anh T tại ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên để tất toán khoản vay của vợ chồng anh T, chị T tại ngân hàng để lấy giấy tờ xe ô tô ra. Khi vay khoản tiền này thì anh T và chị T cùng biết, khi sang làm thủ tục đáo hạn thì chị T không đến làm thủ tục vay lại tiền để trả lại NLQ1 mà sau đó một thời gian chị T đến ngân hàng làm thủ tục tất toán. Quan điểm của NLQ1 về thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 là tài sản chung của vợ chồng NLQ1 nhưng do vợ chồng NLQ1 đã nhờ anh T đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên về mặt pháp lý thì thửa đất này là tài sản chung của anh T, chị T. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh, chị là thửa đất này thì NLQ1 đề nghị anh T, chị T phải trả lại cho vợ chồng NLQ1 600.000.000 đồng mà vợ chồng NLQ1 đã bỏ ra mua mảnh đất này và tiền lãi của số tiền 600.000.000 đồng (tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 28/3/2024 NLQ1 yêu cầu lãi tính từ ngày 06/7/2020 đến nay) nhưng nay NLQ1 yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền 499.999.999 đồng đến nay anh T và chị T vẫn còn nợ vợ chồng NLQ1. NLQ1 yêu cầu anh T, chị T phải trả vợ chồng NLQ1 499.999.999 đồng tiền gốc (tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 28/3/2024 NLQ1 yêu cầu lãi tính từ ngày 19/10/2023 đến nay) nhưng nay NLQ1 yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 20/8/2024 NLQ1 yêu

cầu chị T, anh T phải trả lại cho vợ chồng NLQ1 số tiền 495.000.000 đồng mà anh T đã bán chiếc xe ô tô bán tải của NLQ1 để mua chiếc xe BKS 90A - 198.04.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 16/4/2024 và quá trình làm việc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là NLQ3 và NLQ4 trình bày: Ngày 02/3/2023 vợ chồng NLQ3 NLQ4 đã cho anh Nguyễn Đức T vay 200.000.000 đồng, không tính lãi. Số tiền trên NLQ3 NLQ4 có đưa chị T để chị T đưa cho anh T. Số tiền trên anh T vay mục đích cá nhân và có hẹn khi nào NLQ3 NLQ4 cần sẽ hoàn trả. NLQ3 NLQ4 đã nhiều lần yêu cầu anh T trả nhưng anh T chưa trả.

Ngày 25/9/2024 chị T có xuất trình 01 Văn bản đề ngày 20/9/2024 có ghi nội dung trích xuất đoạn ghi âm (kèm theo là 1 USB) có nội dung lời nói của anh Nguyễn Đức T: *"Thì có vay đấy, vẫn bảo là có vay có trả…đây không cãi trắng. Hôm nay có bố ở đây nhá, là nếu như hôm nay có tiền thì bố cho con mượn, con không thì con bảo con khất một vài tháng khi nào con có tiền thì con trả … tiền của ông bà chứ tiền của ai."*

NLC1, NLC2 có quan điểm: Thông qua NLC3 giới thiệu nên khoảng giữa năm 2020 vợ chồng NLC1, NLC2 có chuyển nhượng cho vợ chồng NLQ1, NLQ2 thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, số tiền chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này NLC1, NLC2 đang thế chấp tại ngân hàng nên sau khi giao nhận tiền xong thì hai bên đến ngân hàng để thanh toán nợ và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Toàn bộ việc giao dịch mua bán thửa đất trên là giữa vợ chồng NLC1, NLC2 và vợ chồng NLQ1, vợ chồng NLC1, NLC2 nhận tiền trực tiếp từ NLQ1, sau khi giao dịch mua bán xong thì hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng đất tại UBND xã Trác Văn, khi làm thủ tục chuyển nhượng có anh Nguyễn Đức T (con NLQ1) đi cùng và ký tên bên người nhận chuyển nhượng. NLC1, NLC2 xác nhận anh T và chị T không liên quan gì đến việc giao dịch mua bán này.

NLC3 có quan điểm: Khoảng giữa năm 2020 thì NLC3 có giới thiệu cho NLQ1 về việc NLC1, NLC2 có mảnh đất muốn chuyển nhượng lại gần nhà NLQ1 hiện nay. Sau đó NLQ1 có nhận chuyển nhượng thửa đất số 178 tờ PL 17 tại Khu đô thị Hòa Mạc, thôn Lạt Hà, xã Trác Văn của NLC1, NLC2. Tại buổi giao tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất này thì NLC3 có chứng kiến việc giao dịch chuyển nhượng thửa đất này, NLQ1 và NLQ2 là người trực tiếp giao tiền mặt số tiền 600.000.000 đồng, NLC1, NLC2 là người nhận tiền. Hai bên có viết giấy biên nhận giao tiền, trong giấy biên nhận giao tiền đó NLC3 không ký tên. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này NLC1, NLC2 đang thế chấp tại ngân hàng nên sau khi giao nhận tiền xong thì hai bên đến ngân hàng để thanh toán nợ và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất. NLC3 không chứng kiến việc thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng đất đối với thửa đất này giữa NLC1, NLC2 và anh Nguyễn Đức T (con trai NLQ1).

Xác minh tại UBND xã Trác Văn: Về nguồn gốc thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên trước đây là tài sản của NLC1, NLC2. Khoảng giữa năm 2020 thì NLC1, NLC2 và anh T có làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất sang tên anh T tại UBND xã Trác Văn. Việc giao dịch, mua bán thửa đất này như thế nào thì địa phương không nắm rõ, địa phương chỉ chứng thực việc ký hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên. Hiện nay trên đất có 01 nhà tạm, mái lợp tôn do NLC1, NLC2 xây dựng trước khi chuyển nhượng và hiện nay NLQ1, NLQ2 là người quản lý thửa đất này, ngoài ra không có ai sinh sống trên thửa đất.

Tài liệu ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên cung cấp: Ngày 19/10/2023 NLQ1 có chuyển 499.999.999 đồng vào tài khoản số 340001060004865 tên anh Nguyễn Đức T mở tại ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên. Ngày 19/10/2023 ngân hàng thu gốc và lãi 797.012.603 đồng từ tài khoản số 340001060004865 tên anh Nguyễn Đức T.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự ngày 19/3/2024 thì: Diện tích 84,1m^2 đất ở tại thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Đức T trị giá 1.345.600.000 đồng; công trình, vật kiến trúc trên đất trị giá 91.645.000 đồng; xe ô tô FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 trị giá 850.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam quyết định: Căn cứ các Điều 55, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 143, 147, 157, 165, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 465, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 02/8/2016; giao chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 12/11/2013 kể từ tháng 10/2024 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh T, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Anh T, chị T và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T, anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Bùi Thị T đối với anh Nguyễn Đức T.

3.2. Xác định tài sản chung là: Thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam cùng công trình, vật kiến trúc trên đất trị giá 1.437.245.000 đồng và 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 trị giá 850.000.000 đồng.

- Giao anh Nguyễn Đức T sở hữu, quản lý và sử dụng thửa đất số 178, tờ Bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam cùng công trình, vật kiến trúc trên đất trị giá 1.437.245.000 đồng.

- Giao chị Bùi Thị T sở hữu, quản lý và sử dụng 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 trị giá 850.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Đức T phải thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho chị Bùi Thị T số tiền 293.622.500 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2: Buộc anh Nguyễn Đức T, chị Bùi Thị T có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng cho NLQ1, NLQ2 tổng số tiền là: 1.160.314.000 đồng. Theo đó anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho NLQ1, NLQ2 số tiền 580.137.000 đồng.

Kể từ ngày 19/10/2024 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3, NLQ4: Buộc anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả nợ riêng cho NLQ3, NLQ4 số tiền là 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015.

6. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

7. Về lệ phí thẩm định và định giá tài sản: Anh T, chị T mỗi người phải chịu 1.750.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng số tiền trên nên buộc anh Nguyễn Đức T phải trả chị Bùi Thị T số tiền là 1.750.000 đồng.

8. Về án phí:

8.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh T, chị T mỗi người phải nộp 75.000 đồng. Anh T được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001015 ngày 09/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, anh T được nhận lại số tiền 225.000 đồng.

8.2. Án phí chia tài sản chung của vợ chồng: Anh T, chị T mỗi người phải nộp 26.539.420 đồng. Chị T được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai số 0001028 ngày 11/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, chị T phải nộp tiếp 8.539.420 đồng.

8.3. Án phí dân sự sơ thẩm đối với công nợ chung: Anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T mỗi người phải nộp 27.205.480 đồng.

8.4. Án phí dân sự sơ thẩm đối với công nợ riêng: Anh Nguyễn Đức T phải nộp 10.000.000 đồng.

8.5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ1, NLQ2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả NLQ1, NLQ2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000 đồng, theo Biên lai số AA0091082 ngày 01/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp bảo đảm thi hành án và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, bị đơn là chị Bùi Thị T có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 18/10/2024 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam, cụ thể: (1) Chấp nhận mức định giá lại thửa đất theo đề xuất của bị đơn là 2.300.000.000 đồng; (2) Giao quyền quản lý sử dụng thửa đất 178, tờ bản đồ PL17 cho bị đơn, bị đơn sẽ thanh toán chênh lệch giá trị ½ giá trị thửa đất 1.150.000.000 đồng cho anh T; (3) Giao quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô cho anh T; anh T phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn 425.000.000 đồng; (4) Bác yêu cầu độc lập của NLQ1, NLQ2.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn chị Bùi Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nêu trên, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày căn cứ kháng cáo: (1) Về việc phân chia thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 của cấp sơ thẩm không khách quan, không xem xét đến quyền đưa ra giá trị tài sản tranh chấp của bị đơn, chấp nhận giá trị thửa đất là 2.300.000.000 đồng; phân chia không công bằng vì chị T sau ly hôn lại là phụ nữ nuôi con chưa thành niên không có chỗ ở ổn định, phải về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, trong khi anh T đã có chỗ ở ổn định, thửa đất số 178 và nhà trên đất đang tranh chấp lại không có người ở, làm chỗ để xe ô tô, nếu chia thửa đất cho chị T, chị thanh toán chênh lệch là 1.150.000.000 đồng, cao hơn giá trị định giá thửa đất; (2) Đối với chiếc xe ô tô Ford Everest cấp sơ thẩm giao cho chị T quản lý, sử dụng là không hợp lý vì thực tế chị T không hề sử dụng mà anh T thường xuyên sử dụng chiếc xe, đây lại là tài sản khấu hao, có thể phải sửa chữa, bảo dưỡng, giảm giá trị nên cần giao cho anh T tài sản này là phù hợp; (3) Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng và 499.999.999 đồng mà NLQ1, NLQ2 kiện đòi vợ chồng anh T, chị T phải trả, bị đơn xác định vợ chồng không hề vay NLQ1, NLQ2 khoản tiền 600.000.000 đồng vì không có tài liệu nào chứng minh, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ lời khai người chuyển nhượng đất, người làm chứng đều là chỗ thân quen của NLQ1, NLQ2 để quyết khoản 600.000.000 đồng không khách quan; Đối với khoản 499.999.999 đồng thực chất đây là khoản tiền Công ty Đức Toàn Thắng trả nợ của chính Công ty do số tiền 800.000.000 đồng anh T, chị T vay ngân hàng TMCP Bắc Á đã được anh T nhập vào tài khoản Công ty thể hiện tại sao kê tài khoản ngân hàng.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Nam có quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự gồm: nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật; Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là chị Bùi Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 18/10/2024 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam, cụ thể về phân chia tài sản chung, công nợ chung: Giao chị Bùi Thị T quản lý, sử dụng thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17, diện tích 84,1m^2 tại thôn lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; Giao anh Nguyễn Đức T quản lý, sử dụng 01 xe ô tô FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04; Ghi nhận sự tự nguyện của chị T thanh toán cho anh T giá trị ½ thửa đất là 1.150.000.000 đồng và buộc anh T phải thanh toán cho chị T ½ giá trị chiếc xe ô tô trên là 425.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ1 đối với khoản tiền 499.999.999 đồng và tiền lãi của số tiền 600.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn là chị Bùi Thị T đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo (đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có lời trình bày tại hồ sơ và phiên tòa sơ thẩm), các đương sự, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà đề nghị xét xử vụ án nên sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị Bùi Thị T có đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét định giá lại tài sản là giá trị thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 và giá trị chiếc xe ô tô Ford Everest nhưng không trình bày hoặc cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định kết quả định giá ngày 19/3/2024 của cấp sơ thẩm có sai sót hoặc không đúng pháp luật, mặt khác tại Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự thị xã Duy Tiên ngày 19/3/2024 đã căn cứ giá đất của tỉnh, giá thị trường để tính, cả anh T và chị T đều ký và không có ý kiến gì nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị này của bị đơn.

[2]. Xét kháng cáo của chị Bùi Thị T và quyết định giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm:

2.1. Về kháng cáo của chị T đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận mức định giá lại thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17, diện tích 84,1m^2 theo đề xuất của bị đơn

là 2.300.000.000 đồng khi giao quyền quản lý sử dụng thửa đất trên cho bị đơn, bị đơn sẽ thanh toán chênh lệch ½ giá trị thửa đất là 1.150.000.000 đồng cho anh T, giao quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô FORD cho anh T, anh T phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn là 425.000.000 đồng, thấy rằng:

(1) Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 diện tích 84,1m^2 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và 01 xe ô tô FORD, loại EVEREST, biển kiểm soát (BKS) 90A - 198.04 là tài sản chung vợ chồng, hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị T là có căn cứ. Mặc dù mỗi bên đưa ra ý kiến khác nhau nhưng cấp sơ thẩm phân chia thửa đất trên cho anh Nguyễn Đức T là chưa phù hợp quy định của pháp luật và điều kiện thực tế, bởi lẽ: Trong khi anh T và cháu Nguyễn Thành Đ đã có chỗ ở ổn định tại căn nhà được bố mẹ anh cho tại địa chỉ thôn Đ, xã C, thị xã D, trong khi chị Bùi Thị T từ khi kết hôn năm 2013 đến nay ở nhà sinh con, chăm sóc cho gia đình, có hỗ trợ sổ sách cho công việc làm ăn của bố mẹ chồng và anh T tại Công ty Đức Toàn Thắng nên chị T được coi là lao động có thu nhập tương đương anh T; khi ly hôn chị Bùi Thị T và cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 12/11/2013 không có chỗ ở riêng, phải về nhà bố mẹ đẻ chị T tại thôn L, xã M, thị xã D sinh sống (tại phiên toà anh T cũng xác nhận điều này), trong khi thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 và tài sản trên đất (có nhà lán) của vợ chồng anh chị lại đang không có người ở, chỉ làm nơi để xe ô tô; mặt khác để có chỗ ở chị Bùi Thị T tại đơn kháng cáo và tại phiên toà đã tự nguyện thanh toán tiền chênh lệch khi được giao thửa đất trên để ở cho anh T số tiền 1.150.000.000 đồng, cao hơn giá trị định giá thửa đất và tài sản trên đất của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự (định giá tổng giá trị chỉ là 1.437.245.000 đồng). Tại phiên toà phúc thẩm, anh T cũng đồng ý và cam kết giao thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 trên cho con trai là cháu Nguyễn Minh H (hiện đang do chị T nuôi dưỡng) đến khi cháu tròn 25 tuổi thì cháu toàn quyền định đoạt thửa đất đồng thời đồng ý để chị T và cháu H sử dụng thửa đất trên để ở nhưng chị T không đồng ý.

(2) Đối với chiếc xe ô tô FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 đăng ký đứng tên chị Bùi Thị T hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng nhưng thực tế chị T không sử dụng mà anh T sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt, kinh doanh của gia đình (tại phiên toà anh T cũng thừa nhận anh là người hiện đang quản lý và thường xuyên sử dụng chiếc xe này), đây là tài sản có khấu hao nên cần giao chiếc xe ô tô trên cho anh T quản lý, sử dụng là phù hợp pháp luật và thực tế sử dụng tài sản.

Từ nội dung trên, để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người phụ nữ đang nuôi con chưa thành niên chưa có chỗ ở ổn định, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Giao quyền quản lý sử dụng thửa đất trên cho chị T cũng như ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc thanh toán chênh lệch giá trị thửa đất cho anh T số tiền là 1.150.000.000 đồng khi được giao quyền quản lý, sử dụng thửa đất trên cũng như giao chiếc xe ô tô FORD, loại

EVEREST, BKS 90A - 198.04 cho anh Nguyễn Đức T, anh T phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn là 425.000.000 đồng.

2.2. Về kháng cáo của bị đơn: Bác yêu cầu độc lập của NLQ1, NLQ2, thấy rằng:

Đối với số tiền 600.000.000 đồng: Tài liệu hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên toà xác định đây thực tế là số tiền NLQ1 (bố anh T) đã bỏ ra thanh toán khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 178, tờ bản đồ PL17 với vợ chồng NLC1, NLC2 (người làm chứng: NLC1, NLC2 và NLC3 xác nhận là đúng). NLQ1 có quan điểm do thửa đất đứng tên anh T nên khi chị T khởi kiện xin ly hôn anh T, xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T nên NLQ1, NLQ2 không có tranh chấp đối với thửa đất mà chỉ có yêu cầu độc lập kiện đòi vợ chồng anh T, chị T phải trả số tiền trên cho NLQ1, NLQ2.

Đối với khoản tiền 499.999.999 đồng: Theo tài liệu hồ sơ thì NLQ1, anh T và chị T đều thừa nhận NLQ1 là người chuyển số tiền này vào tài khoản vay của anh T tại ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên để tất toán khoản vay có thật của vợ chồng anh T, chị T tại ngân hàng nhằm giải chấp giấy tờ xe ô tô BKS 90A - 198.04 (Là xe của vợ chồng anh T, chị T) phù hợp với tài liệu do ngân hàng cung cấp là ngày 19/10/2023 NLQ1 có chuyển 499.999.999 đồng vào tài khoản số 340001060004865 mở tại ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên mang tên anh Nguyễn Đức T, ngày 19/10/2023 ngân hàng thu gốc và lãi số tiền 797.012.603 đồng từ tài khoản số 340001060004865 tên anh Nguyễn Đức T. Mặc dù chị T không thừa nhận nhưng đủ cơ sở xác định nguồn gốc số tiền 499.999.999 đồng là của NLQ1, NLQ2 đã đưa vào thanh toán cho khoản vay của anh T, chị T, điều này phù hợp với thực tế anh T, chị T đã thế chấp chiếc xe ô tô trên để lập và ký Hợp đồng tín dụng vay ngân hàng số tiền 800.000.000 đồng, còn việc anh chị sử dụng số tiền như thế nào không có căn cứ chứng minh như nhận định của cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Đối với hai khoản tiền trên cấp phúc thẩm xác định đây là số tiền NLQ1, NLQ2 tự bỏ ra thanh toán, không có bàn bạc gì với anh T, chị T về việc vay tiền, thanh toán và tính lãi đồng thời cũng không có căn cứ hoặc tài liệu nào xác định đây là khoản tiền anh T, chị T đã vay (riêng khoản tiền 499.999.999 đồng cấp sơ thẩm nhận định từ lời trình bày của anh T và NLQ1 - là bố con để xác định số tiền này anh T và chị T đã vay để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng là chưa đầy đủ và không khách quan. Chỉ xác định đây là các khoản tiền thực tế vợ chồng NLQ1, NLQ2 đã bỏ ra thanh toán cho các lợi ích vợ chồng anh T, chị T được thụ hưởng, giờ NLQ1, NLQ2 kiện đòi lại nên anh T, chị T phải trả lại cho NLQ1, NLQ2. Việc cấp sơ thẩm tính lãi các khoản tiền trên là không có cơ sở.

Từ nhận định trên, ngoài việc không tính lãi các khoản tiền thì không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bị đơn. Do có thay đổi về chia tài sản chung và không chấp nhận tính lãi đối với hai khoản tiền nêu trên, cần điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và công nợ chung cho phù hợp.

[3]. Về án phí:

3.1. Án phí chia tài sản chung của vợ chồng: Do không tính lãi các khoản tiền như đã nêu trên nên anh T, chị T chỉ phải có nghĩa vụ thanh toán công nợ chung của vợ chồng đối với NLQ1, NLQ2 tổng số tiền là 1.099.999.999 đồng (làm tròn thành 1.100.000.000 đồng), chia phần anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho NLQ1, NLQ2 số tiền 550.000.000 đồng; sau khi trừ giá trị tài sản chung vợ chồng (2.287.245.000 đồng - 1.100.000.000 đồng = 1.187.245.000 đồng), giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 593.622.500 đồng, án phí chia tài sản chung anh T, chị T mỗi người phải nộp là 27.744.900 đồng, chị T được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai số 0001028 ngày 11/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, chị T phải nộp tiếp 9.744.900 đồng.

3.2. Án phí đối với công nợ chung: Anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T mỗi người phải nộp 26.000.000 đồng.

3.3. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên chị Bùi Thị T không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Bùi Thị T; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ các Điều 55, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 143, 147, 157, 165, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 02/8/2016; giao chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 12/11/2013 kể từ tháng 10/2024 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh T, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Anh T, chị T và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T, anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Bùi Thị T đối với anh Nguyễn Đức T.

3.2. Xác định tài sản chung là: Thửa đất số 178, tờ Bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam cùng công trình, vật kiến trúc trên đất trị giá 1.437.245.000 đồng và 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 trị giá 850.000.000 đồng.

- Phân chia giao chị Bùi Thị T sở hữu, quản lý và sử dụng thửa đất số 178, tờ Bản đồ PL17 tại thôn Lạt Hà, xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam cùng công trình, vật kiến trúc trên đất trị giá 1.437.245.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T thanh toán chênh lệch giá trị thửa đất số tiền 1.150.000.000 đồng cho anh Nguyễn Đức T.

- Phân chia giao anh Nguyễn Đức T sở hữu, quản lý và sử dụng 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD, loại EVEREST, BKS 90A - 198.04 trị giá 850.000.000 đồng. Anh T thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Trang giá trị ½ chiếc xe là 425.000.000 đồng.

Đối trừ các khoản thanh toán chênh lệch, chị Bùi Thị T phải thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho anh Nguyễn Đức T số tiền 725.000.000 (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ1, NLQ2: Buộc anh Nguyễn Đức T, chị Bùi Thị T có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng cho NLQ1, NLQ2 tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng (đã làm tròn). Chia phần anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho NLQ1, NLQ2 số tiền 550.000.000 đồng.

Kể từ ngày 19/10/2024 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ3 và NLQ4: Buộc anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả nợ riêng cho NLQ3 và NLQ4 số tiền là: 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015.

6. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

7. Về lệ phí thẩm định và định giá tài sản: Anh T, chị T mỗi người phải chịu 1.750.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng số tiền trên nên buộc anh Nguyễn Đức T phải trả chị Bùi Thị T số tiền là 1.750.000 đồng.

8. Về án phí:

8.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh T, chị T mỗi người phải nộp 75.000 đồng. Anh T được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001015 ngày 09/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, anh T được nhận lại số tiền 225.000 đồng.

8.2. Án phí chia tài sản chung của vợ chồng: Anh T, chị T mỗi người

phải nộp 27.744.900 đồng, chị T được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai số 0001028 ngày 11/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, chị T phải nộp tiếp 9.744.900 đồng.

8.3. Án phí dân sự sơ thẩm đối với công nợ chung: Anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thị T mỗi người phải nộp 26.000.000 đồng.

8.4. Án phí dân sự sơ thẩm đối với công nợ riêng: Anh Nguyễn Đức T phải nộp 10.000.000 đồng.

8.5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ1 và NLQ2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả NLQ1 và NLQ2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000 đồng, theo Biên lai số AA0091082 ngày 01/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã D.

9.5. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Bùi Thị T không phải nộp, chị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001514 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND, VKSND TX. D;
- Chi cục THADS TX. D;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa DS; KTNV; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng